TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **20**/2020/DS-PT
Ngày 27 tháng 02 năm 2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Đặng Kim Nhân
Ông Trần Quốc Cường

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Phương Liên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà: Ông Đoàn Ngọc Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 39/2019/TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2019/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 161/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hoàng Quyến Y, sinh năm 1948 và bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn 5, xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (đều có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hoàng Quyến Y: Ông Hoàng Phi L1, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn 5, xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 17/02/2020; có mặt).

- Bị đơn: Ông Hồ L, sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn 5, xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (đều có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: Thị trấn P1, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện P: Ông La Phúc T1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện P: ông Nguyễn Văn C, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 25/02/2020; có mặt).

- Người kháng cáo: Ông Hoàng Quyến Y và bà Nguyễn Ngọc T (là nguyên đơn trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện đề ngày 17/5/2018 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là ông Hoàng Quyến Y và bà Nguyễn Ngọc T trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 204, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.542 m^2, tại thôn 5, xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế là do cha mẹ của ông Y để lại cho ông Y trước năm 1975 và đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất cho ông Hoàng Quyến Y và bà Nguyễn Ngọc T vào năm 2002.

Năm 2007, cán bộ địa chính xã V và huyện P tiến hành đo đạc lại diện tích sử dụng đất của vợ chồng ông Y nhưng lúc đó vợ chồng ông Y đều không có mặt ở nhà nên cán bộ địa chính đã tự ý đo đạc và xác định ranh giới thửa đất. Diện tích đất của vợ chồng ông Y được đo đạc lại năm 2007 là 3.684,3 m^2. So với diện tích được cấp theo GCNQSD đất năm 2002 thì diện tích đất của ông bà có tăng thêm nhưng phần tăng thêm này là do chiều dài thửa đất lấn ra đường dân sinh và cồn đất ở phía sau, còn chiều ngang thì bị mất đi diện tích đất là 119 m^2. Trên diện tích đất 119 m^2 này, trước đây vợ chồng ông Y có trồng hàng dương để xác định ranh giới giữa hai nhà nhưng sau đó ông Hồ L đã tự ý cưa bới gốc cây để xóa bỏ ranh giới và lấn chiếm đất của vợ chồng ông.

Vì vậy, ông Y bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Hồ L, bà Nguyễn Thị C phải trả lại 119 m^2 đất đã lấn chiếm; đồng thời, yêu cầu đo vẽ lại phần diện tích đất của vợ chồng ông Y, bà T đúng như GCNQSD đất đã cấp năm 2002 và hủy GCNQSD đất do UBND huyện P đã cấp cho vợ chồng ông Hồ L và bà Nguyễn Thị C vào năm 2002.

2. Bị đơn là ông Hồ L và bà Nguyễn Thị C trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 205, tờ bản đồ số 9, diện tích 2.597 m^2, tại thôn 5, xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế là do cha mẹ của ông L để lại cho ông L và đã được UBND huyện P cấp GCNQSD đất đứng tên ông Hồ L, bà Nguyễn Thị C vào năm 2002. Thửa đất này giáp ranh với thửa đất của vợ chồng ông Y, bà T và được xác định ranh giới bằng hai hàng dương do ông L và ông Y trồng. Sau này, phần cây dương do ông Y trồng thì bà T chặt bán; còn phần cây dương do ông L trồng thì bị gãy đổ do mưa bão nên chỉ còn lại một gốc cây dương phần bên ông Y trồng và một cây dương do ông L trồng nằm sát nhau đánh dấu mốc giới. Phần diện tích đất đang tranh chấp 119 m^2 trước đây là đất nông nghiệp của ông L sử dụng để trồng khoai, năm 1996 ông L làm nhà nên đã đào mương nước trên phần đất này để nước chảy và lấy đất làm nhà. Sau khi xảy ra tranh chấp vào năm 2014 cho đến

nay thì phần đất này bỏ hoang, cỏ mọc, không ai sử dụng. Hiện tại, trên phần đất tranh chấp có 01 cây keo, 03 cây dương, 01 cây sầu đông và 01 nhà vệ sinh không sử dụng có diện tích bao gồm hộc chứa là 2,88 m^2. Toàn bộ là tài sản trên diện tích đất đang tranh chấp là của ông L, bà C; ông Y không có tài sản gì trên diện tích đất tranh chấp này.

Do đó, vợ chồng ông L bà C đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của ông Y, bà T.

3. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện P:

Căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSD đất của hộ ông Hồ L, bà Nguyễn Thị C và hộ ông Hoàng Quyến Y, bà Nguyễn Ngọc T; căn cứ vào các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đăng ký, quản lý đất đai thì việc UBND huyện P cấp GCNQSD đất cho ông Hồ L, bà Nguyễn Thị C tại thửa đất số 205 tờ bản đồ số 9, diện tích 2.597 m^2, tại thôn 5 xã V, huyện P theo quyết định số 563/QĐ-UB ngày 22/4/2002 là đúng quy định của pháp luật. Do đó, ông Y và bà T khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSD đất nêu trên là không có căn cứ.

Hiện tại, thửa đất của hộ ông L và hộ ông Y đều có biến động về kích thước, diện tích và hình thể so với biên bản xác định mốc ranh giới tại thời điểm UBND huyện P cấp GCNQSD đất. Riêng đối với kích thước chiều dài 02 cạnh thửa đất của hộ ông Y đang sử dụng nằm theo hướng Đông Bắc tiếp giáp đường xóm bê tông và theo hướng Tây Nam tiếp giáp hai thửa đất số 192, 214 là không có biến động giảm so với kích thước cạnh thửa đất mà GCNQSD huyện P đã công nhận quyền sử dụng đất cho ông Y, bà T. Cạnh tiếp giáp giữa thửa đất của hộ ông Y và hộ ông L đang sử dụng là ổn định, không thể hiện việc hộ ông L có lấn chiếm sang đất của hộ ông Y.

Mặt khác, diện tích đất hộ ông Y được cấp năm 2002 là 3.542 m^2 nhưng diện tích đang sử dụng hiện nay là 3.684 m^2 là thể hiện biến động tăng. Nguyên nhân về việc thửa đất có biến động là do đất đai tại vùng nông thôn, trước năm 2002 việc đo đạc thực hiện bằng đo thủ công, chưa tính các bờ vùng, bờ thửa, mở đường, đến năm 2007 mới được đo đạc lại bằng máy đo định vị. Đối với các trường hợp có biến động về diện tích đất, các hộ phải kê khai lại để được giải quyết theo quy định của pháp luật về đất đai.

Căn cứ Luật Đất đai năm 1993 (được sửa đổi, bổ sung năm 1998 và năm 2001); Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 và Thông tư 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp GCNQSD thì việc cấp GCNQSD đất cho hộ ông Hồ L, bà Nguyễn Thị C là đúng trình tự luật định. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

4. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2019/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Áp dụng Điều 2, Điều 20 của Luật Đất đai năm 1993; các Điều 100, 166,

170, 171 và khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 158, 164, 166, 175 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 24, khoản 3 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Quyến Y, bà Nguyễn Ngọc T về việc yêu cầu ông Hồ L, bà Nguyễn Thị C trả lại diện tích đất 119 m^2.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Hoàng Quyến Y, bà Nguyễn Ngọc T về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 823784 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 22/4/2002 cho ông Hồ L và bà Nguyễn Thị C đối với thửa đất số 205, tờ bản đồ số 9, tại xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên ông Y bà T phải chịu chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản; miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Y bà T; phổ biến quyền kháng cáo và thủ tục thi hành bản án dân sự cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

5. Kháng cáo: Ngày 07/11/2019, nguyên đơn là ông Hoàng Quyến Y và bà Nguyễn Ngọc T làm đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc bị đơn phải trả lại diện tích đất đã lấn chiếm cho vợ chồng ông bà theo đúng GCNQSD đất mà ông bà được cấp năm 2002.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên đơn kháng cáo; bị đơn đề nghị Tòa án giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử đã giải thích và tạo điều kiện cho các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Các Thẩm phán thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng; xác định nguyên đơn khởi kiện nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp nên đã quyết định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng pháp luật. Ông Y, bà T kháng cáo nhưng trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa phúc thẩm không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới nên kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Y, bà T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người đại diện hợp pháp của các đương sự, của những người

tham gia tố tụng khác và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trong quá trình tố tụng, các đương sự trong vụ án đều thống nhất xác định về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp: Thửa đất số 204, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.542 m^2, tại thôn 5, xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế là do cha mẹ của ông Y để lại cho ông Y và đã được UBND huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp GCNQSD đất cho ông Hoàng Quyến Y và bà Nguyễn Ngọc T vào năm 2002. Nguồn gốc thửa đất số 205, tờ bản đồ số 9, diện tích 2.597 m^2, tại thôn 5, xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế là do cha mẹ của ông L để lại cho ông L và đã được UBND huyện P, tỉnh Thừa thiên Huế cấp GCNQSD đất cho ông Hồ L và bà Nguyễn Thị C vào năm 2002. Diện tích 119 m^2 đất đang tranh chấp nằm tại vị trí giáp ranh liền kề giữa hai hộ gia đình ông Hoàng Quyến Y, bà Nguyễn Ngọc T với ông Hồ L, bà Nguyễn Thị C.

[2] Ông Hoàng Quyến Y và bà Nguyễn Ngọc T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Hồ L và bà Nguyễn Thị C trả lại 119 m^2 đất và yêu cầu hủy GCNQSD đất số R 823784 do UBND huyện P cấp ngày 22/4/2002 cho hộ ông Hồ L, bà Nguyễn Thị C với các căn cứ như sau:

- Trên diện tích đất 119 m^2 này, trước đây có ranh giới giữa hai hộ là đường thẳng, có đường đi để kéo xe bò; bố ông Y và bố ông L có ranh giới là hàng dây thép gai; sau này vợ chồng ông Y và vợ chồng ông L có trồng hàng dương để xác định ranh giới giữa hai nhà nhưng sau đó ông Hồ L đã tự ý cưa bới gốc cây xóa bỏ ranh giới để lấn chiếm đất của vợ chồng ông Y;

- Diện tích đất của vợ chồng ông Y, bà T được đo đạc lại năm 2007 là 3.684,3 m^2, có tăng thêm so với diện tích được cấp theo GCNQSD đất năm 2002. Diện tích đất tăng thêm này là khi đo đạc lại năm 2007, vợ chồng ông Y đều không có mặt ở nhà nhưng cán bộ địa chính xã V và huyện P đã tự ý đo đạc phần chiều dài thửa đất trước đây ông Y lấn ra đường dân sinh khoảng 2 m và cồn đất ở phía sau, dẫn đến diện tích đất hiện nay của vợ chồng ông Y có tăng thêm, nhưng thực tế thì chiều ngang thửa đất bị mất đi diện tích 119 m^2 đất về phía giáp ranh với đất của hộ ông L (là phần đất hiện nay đang có tranh chấp). Quá trình ông Y khiếu nại và sau khi khởi kiện vụ án, vợ chồng ông Y đã nhiều lần yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền đo đạc lại diện tích đất của cả 03 hộ (hộ ông Hồ K, hộ ông Hồ L và hộ ông Y) nhưng đều không được chấp thuận. Ông Y, bà T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành đo đạc lại các thửa đất của các hộ nêu trên để bảo đảm việc giải quyết vụ án được chính xác, khách quan.

[3] Bị đơn là ông Hồ L và bà Nguyễn Thị C không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Y với lý do:

- Trước đây, thửa đất của vợ chồng ông L và thửa đất của vợ chồng ông Y được xác định ranh giới bằng hai hàng dương do ông L và ông Y trồng. Sau này, phần cây dương do ông Y trồng thì bà T chặt bán; còn phần cây dương do ông L

trồng thì bị gãy đổ do mưa bão nên chỉ còn lại một gốc cây dương phần bên ông Y trồng và một cây dương do ông L trồng nằm sát nhau đánh dấu mốc giới.

- Phần diện tích 119 m^2 đất đang tranh chấp trước đây là đất nông nghiệp của ông L sử dụng, năm 1996 ông L làm nhà nên đã đào mương nước trên phần đất này để nước chảy và lấy đất làm nhà. Toàn bộ tài sản trên phần đất tranh chấp là của vợ chồng ông L, bao gồm: Nhà vệ sinh xây dựng năm 1996 và một số cây trồng (với tổng giá trị tài sản là 3.331.310 đồng). Sau khi xảy ra tranh chấp vào năm 2014 cho đến nay thì phần đất này bỏ hoang, cỏ mọc, không ai sử dụng.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Về các dấu tích xác định ranh giới giữa hai thửa đất như lời ông Y trình bày là con đường đi để kéo xe bò; hàng dây thép gai do cha ông Y và cha ông L dựng; hàng dương do vợ chồng ông Y và vợ chồng ông L trồng, hiện nay không còn tồn tại. Tuy nhiên, cả ông Y và ông L đều xác định hiện nay vẫn còn hai cây dương do hai ông trồng trước đây vẫn còn tồn tại và ranh giới giữa hai thửa đất là một đường thẳng.

[4.2] Về kết quả rà soát, đối chiếu hồ sơ địa chính và kiểm tra, đo đạc thực tế:

- Đối với thửa đất của vợ chồng ông Y bà T:

Tại biên bản xác định ranh giới ngày 19/8/2001 do UBND xã V lập thì thửa đất của ông Y, bà T có diện tích 3.542 m^2 với kích thước chiều dài hai cạnh theo hướng Bắc Nam lần lượt là 84,l m và 86 m và chiều ngang hai cạnh theo hướng Tây Đông là 45,3 m và 38 m. Đối chiếu với Hồ sơ 202/2007 bản đồ địa chính lập năm 2007, hồ sơ đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính lập năm 2014 và kết quả đo vẽ thực tế tại Bản vẽ hiện trạng nhà đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P lập ngày 30/8/2019 thì kích thước chiều dài các cạnh của thửa đất ông Y, bà T đang sử dụng nằm theo hướng Đông Bắc tiếp giáp đường xóm bê tông và theo hướng Tây Nam tiếp giáp hai thửa đất số 192, 214 là không có biến động giảm và phù hợp với kích thước các cạnh chiều dài của thửa đất tại GCNQSD đất cấp năm 2002.

Theo Báo cáo của UBND xã V ngày 03/02/2015 thì theo Hồ sơ địa chính của hộ ông Y, diện tích được cấp trong giấy chứng nhận là 3.542 m^2; diện tích đo đạc 202 lập năm 2007 là 3.684 m^2, tăng 142 m^2 so với giấy chứng nhận đã cấp; hiện trạng đất đang sử dụng của các hộ gia đình đúng với hồ sơ địa chính đã lập, không có sự lấn chiếm.

- Đối với thửa đất của hộ ông L bà C:

Tại biên bản xác định ranh giới ngày 19/8/2001 do UBND xã V lập thì thửa đất ông L, bà C có diện tích 2.597 m^2 với kích thước chiều dài hai cạnh theo hướng Bắc Nam lần lượt là 86 m và 86 m và chiều ngang hai cạnh theo hướng Tây Đông là 29,4 m và 31 m. Đối chiếu với Hồ sơ 202/2007, bản đồ địa chính lập năm 2007 và hồ sơ đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính 202/2007 lập năm 2014 thì diện tích thửa đất của hộ ông L là 2.066 m^2, là có biến động giảm.

Tại hồ sơ cấp GCNQSD đất do Văn phòng Đăng ký đất đai huyện P cung cấp thể hiện vào ngày 19/8/2001, ông L bà C có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất. Tại Biên bản xác định ranh giới thửa đất của hộ ông L lập ngày 19/8/2001 xác định các chủ sử dụng đất lân cận là ông Hồ K, ông Hồ Cải và ông Hoàng Quyến Y, ông Y có ký tên xác nhận tại Biên bản này.

Tại bản vẽ hiện trạng nhà đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P lập ngày 30/8/2019 và qua xem xét thẩm định tại chỗ thì thực tế diện tích đất có tranh chấp nằm trên phần đất của hộ ông L, bà C đã được cấp GCNQSD vào năm 2002.

Tại Biên bản làm việc giữa đại diện Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai huyện P, UBND xã V, Mặt trận thôn 5 và đại diện các chủ sử dụng đất có liên quan vào ngày 09/4/2015 đã thống nhất kết quả đo đạc các thửa đất có liên quan trên thực tế; ông Y và ông ông L cũng đã thống nhất được mốc giới giữa hai thửa đất. Tuy nhiên sau đó thì ông Y lại không đồng ý, tiếp tục khiếu nại và đến ngày 17/5/2018 vợ chồng ông Y bà T khởi kiện vụ án.

[4.3] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều xác định: Từ sau khi cấp GCNQSD đất năm 2002 đến năm 2013, các bên sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp. Năm 2017, ông Y đã tự chôn cột mốc bê tông để xác định ranh giới với hộ ông L.

[4.4] Về tài sản trên diện tích đất tranh chấp: Tại phiên tòa, các bên đương sự đều công nhận toàn bộ tài sản trên đất gồm có 01 cây keo, 03 cây dương, 01 cây sầu đông, 01 nhà vệ sinh ông L khai là đã xây dựng từ năm 1996 và 01 hộc chứa hiện không sử dụng là của vợ chồng ông Hồ L; hộ ông Hoàng Quyến Y không có tài sản, cây cối gì.

[4.5] Về việc ông Y đề nghị đo đạc lại 03 thửa đất (của hộ ông Y, hộ ông Hồ L và hộ ông Hồ K), Hội đồng xét xử xét thấy: Hộ ông Hồ L và hộ ông Hồ K không có tranh chấp về quyền sử dụng đất; quá trình giải quyết vụ án, UBND xã V đã cung cấp toàn bộ các tờ bản đồ qua các thời kỳ, các Biên bản xác định ranh giới thửa đất của hộ ông Hồ K (đối với thửa đất số 206), hộ ông Hồ L (đối với thửa đất số 205), của hộ ông Hoàng Quyến Y (đối với thửa đất số 204) lập năm 2001 và các Hồ sơ kỹ thuật thửa đất của 03 hộ đo vẽ năm 2007 bằng máy chuyên dụng. Đồng thời, việc xác định vị trí các thửa đất đã được xác định trên thực địa thể hiện tại Biên bản làm việc ngày 09/4/2015 (đã nêu tại mục [4.2] ở trên); trong quá trình tố tụng cũng đã được xác định tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/3/2019 và Bản vẽ hiện trạng nhà, đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P lập ngày 28/8/2019. Với các tài liệu nêu trên và các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập hợp lệ có trong hồ sơ vụ án đã có đủ căn cứ để xem xét, giải quyết vụ án nên yêu cầu của ông Y đề nghị đo đạc lại 03 thửa đất không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.6] Trên cơ sở những phân tích từ mục [4.1] đến [4.5] nêu trên, có đủ cơ sở kết luận: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại phần diện tích 119 m^2 đất cho rằng bị lấn chiếm nhưng không có chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của

mình là có căn cứ và hợp pháp và thực tế diện tích đất của nguyên đơn có tăng lên so với diện tích đất trong GCNQSD đất được cấp năm 2002 (tăng 142 m^2); tài sản trên đất tranh chấp là của bị đơn và thực tế diện tích đất của bị đơn còn thiếu so với diện tích đất trong GCNQSD đất được cấp năm 2002. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Y, bà T buộc bị đơn ông L, bà C trả lại diện tích đất 119 m^2 là có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng cáo của ông Y, bà T về nội dung yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, buộc vợ chồng ông L bà C trả lại 119 m^2 đất là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về yêu cầu hủy GCNQSD đất đã cấp cho hộ ông L, bà C: Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ do UBND huyện P, UBND xã V cung cấp và kết quả xem xét việc quản lý, sử dụng đất của hộ ông L trên thực tế thì việc UBND huyện P cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 205, tờ bản đồ số 9 tại xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế cho ông Hồ L và bà Nguyễn Thị C vào ngày 22/4/2002 là đúng với hiện trạng sử dụng đất, đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 2, Điều 20 của Luật Đất đai năm 1993 và Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng Cục địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, trên cơ sở kết luận của Hội đồng xét xử tại mục [4.6] nêu trên không chấp nhận yêu cầu của ông Y, bà T buộc vợ chồng ông L, bà C trả lại diện tích đất 119 m^2 và ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn đối với yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, hủy GCNQSD đất của hộ ông Hồ L, bà Nguyễn Thị C.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông Y và bà T là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử quyết định miễn nộp toàn bộ án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Hoàng Quyến Y và bà Nguyễn Ngọc T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2019/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 91, Điều 147 và Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 2, Điều 20 của Luật Đất đai năm 1993; các Điều 100, 166, 170, 171 và khoản 1 Điều 203 của Luật Đất Đai năm 2013; các Điều 158, 164, 166, 175 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 29, điểm đ khoản 1

Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Quyến Y, bà Nguyễn Ngọc T về việc ông Hồ L, bà Nguyễn Thị C trả lại diện tích 119 m^2 đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Quyến Y, bà Nguyễn Ngọc T về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 823784 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 22/4/2002 cho ông Hồ L và bà Nguyễn Thị C đối với thửa đất số 205, tờ bản đồ số 9, tại xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản: Ông Hoàng Quyến Y và bà Nguyễn Ngọc T phải chịu 4.481.000 đồng (ông Y, bà T đã nộp đủ).

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho ông Hoàng Quyến Y và bà Nguyễn Ngọc T. Hoàn trả cho ông Y, bà T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 003893 ngày 31/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí cho ông Hoàng Quyến Y và bà Nguyễn Ngọc T. Hoàn trả cho ông Y, bà T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 005570 ngày 14/11/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 27/02/2020.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Điền

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.